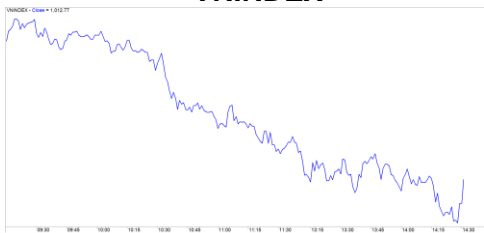


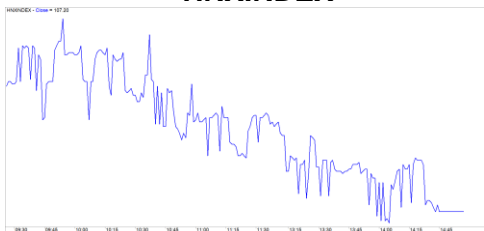
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1,012.77	107.20	56.82
% ngày	-0.55%	0.22%	0.04%
% tuần	-1.18%	0.42%	0.39%
% tháng	2.11%	1.84%	-0.26%
% năm	11.54%	4.62%	10.42%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	6,572	339	220
TB 1 tuần	4,660	305	310
TB 1 tháng	4,121	398	248
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	1,562.57	36.89	22.61
Bán	2,300.85	2.63	22.41
Giá trị ròng	-738.28	34.26	0.20
Độ rộng TT			
Mã Tăng	103	61	169
Mã Giảm	169	60	111
Không Đổi	116	248	623
Chỉ số chính			
P/E	16.64	9.34	17.84
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,480	192	981
LS Cổ tức	1.47%	4.69%	5.13%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

VN-Index tiếp tục điều chỉnh khi áp lực bán vẫn đeo bám ở nhóm bluechip. Chỉ số chốt phiên giảm 0.55% chốt tại 1012.77 điểm. Chỉ số HNX-Index tăng 0.22% dừng tại 107.2 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường đạt hơn 4,200 tỷ đồng tăng nhẹ so với phiên liền trước.

VN30-Index giảm tới 0.77% với 19 mã giảm và 4 mã tăng. MWG, VNM, HPG, DPM, BVH, SAB, VCB, TCB giảm trên 1%. Ở chiều ngược lại, BID là điểm sáng với mức tăng 1.9%, đóng cửa tại 42,900 đồng ghi nhận phiên tăng mạnh thứ 2 liên tiếp. Được biết, KEB HANA Bank vừa trở thành cổ đông chiến lược của BID khi nắm giữ hơn 600 triệu cp tương ứng 15% vốn điều lệ của BID. Trên sàn HNX, ACB tăng 1.2% giúp HNX-Index có mức tăng tích cực trong phiên hôm nay. Dòng tiền đầu cơ tiếp tục tham gia tích cực tại HVG(+6.9%), TSC(+6.9%), HAI(+6.9%) trong đó HVG bùng nổ về thanh khoản với hơn 9 triệu cổ phiếu được chuyển nhượng.

Khối ngoại bán ròng mạnh 703 tỷ đồng trên toàn thị trường nhưng tập trung ở giao dịch thỏa thuận tại CTG với 611 tỷ đồng. Đồng thời, VNM tiếp tục bị xả mạnh bởi khối ngoại với 139 tỷ đồng. Ở chiều mua, VRE(83.2 tỷ), NVB(32.8 tỷ), E1VFN30(25.6 tỷ) là những mã được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ tiếp tục biến động trong vùng giá 1,010 – 1,015 điểm. Đồng thời, mức độ biến động suy yếu ở chỉ số VN-Index và VN30 cho thấy các chỉ số này có thể sẽ tiếp tục biến động hẹp và mức độ phân hóa sẽ gia tăng ở những phiên tới. Theo hệ thống định lượng của chúng tôi, Tỷ trọng cổ phiếu giảm nhẹ cho thấy trạng thái bán tháo chưa diễn ra mạnh.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi hạ mức xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index từ TĂNG xuống GIẢM và duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức hỗ trợ ở mức 105.34 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn tiếp tục cơ cấu lại danh mục để đưa về tỷ trọng cổ phiếu khuyến nghị.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 48% cổ phiếu/52% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.50	TĂNG	GIẢM	15.65	15.27	-0.96%			16.59		
ACB	25.00	TĂNG	TĂNG	24.30	24.06	2.88%		24.00	21.78	4.17%	
ACV	77.50	GIẢM	GIẢM	75.80	77.56	2.32%	BÁN		83.54		
ANV	25.25	GIẢM	GIẢM		26.43				27.58		
ASM	6.42	GIẢM	TĂNG		6.83			7.61	6.38	-15.64%	
BFC	14.40	GIẢM	GIẢM		15.20				16.69		
BID	42.90	TĂNG	TĂNG	40.80	40.19	5.15%		33.40	35.98	28.44%	
BMP	51.80	GIẢM	TĂNG		54.55			48.30	48.32	7.25%	
BSR	10.00	TĂNG	GIẢM	10.00	9.45	0.00%			10.51		
BVH	73.00	TĂNG	GIẢM	74.00	72.80	-1.35%			76.84		
BWE	24.90	GIẢM	GIẢM		25.79				27.80		
CEO	9.40	GIẢM	GIẢM		9.76				10.31		
CII	24.00	GIẢM	TĂNG		24.87			24.45	22.23	-1.84%	
CMG	39.25	TĂNG	TĂNG	38.90	37.82	0.90%		23.20	34.96	69.18%	
CMX	16.90	GIẢM	GIẢM		18.60				24.47		
CSM	14.65	GIẢM	TĂNG		14.93			14.39	14.22	1.80%	
CTD	70.20	GIẢM	GIẢM		76.13				90.82		
CTG	21.85	TĂNG	TĂNG	21.30	21.77	2.58%		22.00	20.43	-0.68%	
CTR	49.00	TĂNG	N/A	46.50	47.38	5.38%		-	N/A		
CVT	22.40	GIẢM	TĂNG		23.42			20.35	21.01	10.07%	
DCM	7.09	GIẢM	GIẢM		7.33			8.54	7.15	-16.29%	
DGC	26.90	TĂNG	GIẢM	27.20	26.00	-1.10%			28.91		
DGW	26.40	TĂNG	TĂNG	24.60	25.73	7.32%		23.50	23.61	12.34%	
DHA	31.75	TĂNG	GIẢM	31.85	28.50	-0.31%			34.15		
DHC	39.85	TĂNG	TĂNG	33.00	37.70	20.76%		37.70	32.33	5.70%	
DHG	94.00	TĂNG	GIẢM	93.50	91.37	0.53%			99.56		
DIG	13.60	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-2.16%	
DPG	48.70	TĂNG	GIẢM	46.60	45.94	4.51%			50.61		
DPM	14.00	GIẢM	TĂNG		14.25			14.95	13.37	-6.35%	
DPR	37.90	TĂNG	GIẢM	37.60	36.61	0.80%			40.40		
DQC	16.75	GIẢM	GIẢM		17.61				19.78		
DRC	22.75	GIẢM	TĂNG		23.87			21.60	21.72	5.32%	
DXG	15.90	TĂNG	TĂNG	16.30	15.43	-2.45%		15.50	14.86	2.58%	
EIB	18.60	TĂNG	TĂNG	17.40	17.11	6.90%		18.40	17.70	1.09%	MUA
FCN	11.60	GIẢM	GIẢM		12.22				13.36		



We Create Fortune

FMC	27.10	GIẢM	TĂNG		27.65			31.60	26.18	-14.24%	
FPT	60.50	TĂNG	TĂNG	58.20	58.65	3.95%		46.00	53.53	31.52%	
GAS	105.00	TĂNG	GIẢM	104.50	103.43	0.48%			109.55		
GEX	20.80	TĂNG	TĂNG	21.50	20.15	-3.26%		20.20	20.77	2.97%	
GIL	20.20	GIẢM	GIẢM		21.26				22.88		
GMD	25.05	TĂNG	TĂNG	25.87	25.03	-3.18%		28.50	24.57	-12.11%	
GTN	21.00	GIẢM	TĂNG		21.98			15.00	18.40	40.00%	
GVR	13.90	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-4.14%			N/A		
HAG	4.07	GIẢM	GIẢM		4.33				4.83		
HAX	17.25	GIẢM	GIẢM		18.89				23.44		
HBC	12.15	GIẢM	GIẢM		12.96				14.92		
HCM	25.80	TĂNG	TĂNG	23.90	24.25	7.95%		23.40	21.08	10.26%	
HDB	29.50	TĂNG	TĂNG	26.30	28.68	12.17%		28.00	26.95	5.36%	
HDC	23.25	TĂNG	TĂNG	23.30	22.16	-0.21%		15.25	20.01	52.46%	
HDG	34.80	GIẢM	TĂNG		35.88			35.30	32.61	-1.42%	
HNG	14.75	GIẢM	GIẢM		15.26				16.71		
HPG	22.65	TĂNG	GIẢM	22.20	22.06	2.03%			23.82		
HSG	7.80	TĂNG	TĂNG	7.19	7.17	8.48%			7.42		
HT1	15.55	TĂNG	TĂNG	16.55	14.93	-6.04%		16.90	14.99	-7.99%	
HUT	2.60	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	8.33%			2.71		
HVN	35.85	TĂNG	GIẢM	36.50	35.00	-1.78%			36.93		
KBC	14.75	GIẢM	TĂNG		14.82			15.35	13.91	-3.91%	
KDH	26.25	GIẢM	TĂNG		27.50			24.00	24.38	9.38%	
KSB	17.70	GIẢM	GIẢM		19.15				22.18		
LCG	8.58	TĂNG	GIẢM	8.55	8.24	0.35%			9.32		
LDG	10.00	GIẢM	GIẢM		10.72			9.89	10.08	1.90%	
LHG	16.50	TĂNG	GIẢM	15.60	15.88	5.77%			16.89		
LPB	8.00	TĂNG	GIẢM	7.70	7.38	3.90%			8.13		
MBB	23.25	TĂNG	TĂNG	23.55	22.89	-1.27%		21.85	21.72	6.41%	
MPC	21.70	GIẢM	GIẢM		23.11				27.72		
MSN	74.30	GIẢM	GIẢM		77.16				81.14		
MSR	16.50	TĂNG	GIẢM	17.20	16.42	-4.07%			18.90		
MWG	119.90	GIẢM	TĂNG		126.12			88.70	114.78	35.17%	
NDN	16.50	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	20.44%	
NKG	6.32	TĂNG	GIẢM	5.84	6.17	8.22%			6.45		
NLG	28.30	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-1.05%		28.70	26.73	-1.39%	
NT2	23.30	GIẢM	GIẢM		23.46				24.67		
NTL	22.80	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	-0.44%			25.17		
NVL	57.20	GIẢM	GIẢM		59.79			63.00	58.45	-7.23%	BÁN

We Create Fortune

OIL	10.10	GIẢM	GIẢM		10.59				11.76		
PAC	26.05	GIẢM	GIẢM		27.29				30.46		
PC1	20.30	TĂNG	TĂNG	20.30	19.66	0.00%	MUA	21.10	18.48	-3.79%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.42			29.00	25.01	-9.66%	
PHR	55.00	GIẢM	GIẢM		60.41				65.37		
PLX	59.60	TĂNG	GIẢM	59.30	58.22	0.51%			61.98		
PNJ	86.00	TĂNG	TĂNG	81.90	83.07	5.01%		104.00	78.69	-17.31%	
POW	13.40	TĂNG	GIẢM	12.90	13.20	3.88%			13.98		
PVT	17.15	TĂNG	TĂNG	17.30	16.82	-0.87%		18.30	16.28	-6.28%	
PPC	26.10	TĂNG	GIẢM	26.20	25.18	-0.38%			28.36		
PTB	72.50	GIẢM	TĂNG		75.66			64.00	68.21	13.28%	
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		19.86			20.10	18.62	-5.47%	
PVD	16.25	TĂNG	TĂNG	16.95	16.13	-4.13%		18.10	15.96	-10.22%	
PVI	32.00	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-3.61%			36.00		
PVS	18.70	TĂNG	GIẢM	19.30	18.41	-3.11%			20.75		
PXS	6.20	TĂNG	TĂNG	4.76	5.54	30.25%		6.20	3.90	0.00%	MUA
QNS	29.50	TĂNG	TĂNG	29.40	28.79	0.34%		33.80	27.80	-12.72%	
REE	37.60	TĂNG	TĂNG	37.95	36.80	-0.92%		33.33	35.23	12.83%	
SAB	252.00	GIẢM	GIẢM	260.00	253.70	-2.42%	BÁN		270.96		
SAM	8.10	TĂNG	TĂNG	7.99	7.98	1.38%		7.40	7.49	9.46%	
SCR	6.01	GIẢM	GIẢM		6.19				6.65		
SHI	8.95	GIẢM	TĂNG		9.42			6.99	8.30	28.04%	
SJS	16.00	TĂNG	GIẢM	15.30	14.62	4.58%		-	16.88		
SKG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.58				11.70		
SSI	21.65	TĂNG	GIẢM	21.75	21.39	-0.46%			22.27		
STB	10.80	GIẢM	GIẢM		11.15				11.09		
TCB	24.75	TĂNG	TĂNG	22.65	24.57	9.27%		22.65	22.18	9.27%	
TCM	21.70	GIẢM	GIẢM		22.60				24.97		
TDH	9.94	GIẢM	GIẢM		10.45				11.45		
TLH	3.93	TĂNG	GIẢM	4.06	3.67	-3.20%			4.48		
TNG	14.80	GIẢM	GIẢM		16.14				18.38		
VCB	90.50	TĂNG	TĂNG	80.00	88.86	13.13%		62.00	80.90	45.97%	
VCG	27.30	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.11%		19.20	24.89	42.19%	
VCS	87.00	GIẢM	GIẢM		91.11				101.83		
VGC	18.75	GIẢM	GIẢM		19.20				20.53		
VGT	8.50	GIẢM	GIẢM		8.66				9.71		
VHC	78.90	GIẢM	GIẢM		81.37				87.01		
VHM	97.10	TĂNG	TĂNG	88.80	96.39	9.35%		90.20	82.15	7.65%	
VIB	17.80	GIẢM	TĂNG		18.34			17.70	16.56	0.56%	

We Create Fortune

VIC	119.00	TĂNG	TĂNG	119.60	118.76	-0.50%		112.00	113.76	6.25%	
VIP	5.04	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-2.14%			5.39		
VJC	143.50	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.94%		124.50	137.02	15.26%	
VND	14.10	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	0.00%			14.88		
VNG	21.65	GIẢM	TĂNG		22.28			20.20	21.16	7.18%	
VNM	125.50	GIẢM	TĂNG		132.29			130.10	124.25	-3.54%	
VPB	21.50	GIẢM	TĂNG	22.25	21.52	-3.28%	BÁN	20.30	20.56	5.91%	
VPI	41.40	TĂNG	TĂNG	42.20	41.02	-1.90%		41.30	39.68	0.24%	
VRC	17.95	TĂNG	TĂNG	16.05	16.64	11.84%		17.30	16.26	3.76%	MUA
VRE	34.70	TĂNG	TĂNG	32.70	34.15	6.12%		35.05	30.54	-1.00%	
VSC	25.50	GIẢM	GIẢM		26.43				28.69		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	25.00	TĂNG	TĂNG	24.30	24.06	2.88%		24.00	21.78	4.17%	
BID	42.90	TĂNG	TĂNG	40.80	40.19	5.15%		33.40	35.98	28.44%	
BSR	10.00	TĂNG	GIẢM	10.00	9.45	0.00%			10.51		
BVH	73.00	TĂNG	GIẢM	74.00	72.80	-1.35%			76.84		
CTG	21.85	TĂNG	TĂNG	21.30	21.77	2.58%		22.00	20.43	-0.68%	
FPT	60.50	TĂNG	TĂNG	58.20	58.65	3.95%		40.23	53.53	50.40%	
GAS	105.00	TĂNG	GIẢM	104.50	103.43	0.48%			109.55		
GEX	20.80	TĂNG	TĂNG	21.50	20.15	-3.26%		20.26	20.77	2.66%	
GVR	13.90	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-4.14%			N/A		
HDB	29.50	TĂNG	TĂNG	26.30	28.68	12.17%		28.00	26.95	5.36%	
HNG	14.75	GIẢM	GIẢM		15.26				16.71		
HPG	22.65	TĂNG	GIẢM	22.20	22.06	2.03%			23.82		
HVN	35.85	TĂNG	GIẢM	36.50	35.00	-1.78%			36.93		
KDH	26.25	GIẢM	TĂNG		27.50			24.00	24.38	9.38%	
MBB	23.25	TĂNG	TĂNG	23.55	22.89	-1.27%		19.72	21.72	17.91%	
MSN	74.30	GIẢM	GIẢM		77.16				81.14		
MWG	119.90	GIẢM	TĂNG		126.12			88.70	114.78	35.17%	
NVL	57.20	GIẢM	GIẢM		59.79			63.00	58.45	-7.23%	BÁN
OIL	10.10	GIẢM	GIẢM		10.59				11.76		
PLX	59.60	TĂNG	GIẢM	59.30	58.22	0.51%			61.98		
PNJ	86.00	TĂNG	TĂNG	81.90	83.07	5.01%		77.07	78.69	11.58%	
POW	13.40	TĂNG	GIẢM	12.90	13.20	3.88%			13.98		

We Create Fortune

QNS	29.50	TĂNG	TĂNG	29.40	28.79	0.34%		33.26	27.80	-11.30%	
REE	37.60	TĂNG	TĂNG	37.95	36.80	-0.92%		33.33	35.23	12.83%	
ROS	24.95	GIẢM	GIẢM		25.92				28.07		
SBT	18.90	TĂNG	TĂNG	18.90	18.20	0.00%		17.50	17.44	8.00%	
SSI	21.65	TĂNG	GIẢM	21.75	21.39	-0.46%			22.27		
STB	10.80	GIẢM	GIẢM		11.15				11.09		
TCB	24.75	TĂNG	TĂNG	22.65	24.57	9.27%		22.65	22.18	9.27%	
TPB	22.55	TĂNG	GIẢM	22.70	22.12	-0.66%			23.94		
VCB	90.50	TĂNG	TĂNG	80.00	88.86	13.13%		62.00	80.90	45.97%	
VCG	27.30	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.11%		18.44	24.89	48.04%	
VCS	87.00	GIẢM	GIẢM		91.11				101.83		
VEA	49.20	GIẢM	GIẢM		51.26				59.45		
VGI	31.40	TĂNG	N/A	33.60	31.33	-6.55%			N/A		
VHM	97.10	TĂNG	TĂNG	88.80	96.39	9.35%		89.13	82.15	8.95%	
VIB	17.80	GIẢM	TĂNG		18.34			15.00	16.56	18.63%	
VIC	119.00	TĂNG	TĂNG	119.60	118.76	-0.50%		112.00	113.76	6.25%	
VJC	143.50	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.94%		124.50	137.02	15.26%	
VNM	125.50	GIẢM	TĂNG		132.29			130.10	124.25	-3.54%	
VPB	21.50	GIẢM	TĂNG	22.25	21.52	-3.28%	BÁN	20.30	20.56	5.91%	
VRE	34.70	TĂNG	TĂNG	32.70	34.15	6.12%		35.05	30.54	-1.00%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.50	TĂNG	GIẢM	15.75	15.27	-1.59%			16.59		
ANV	25.25	GIẢM	GIẢM		26.43				27.58		
ASM	6.42	GIẢM	TĂNG		6.83			7.61	6.38	-15.64%	
BMI	26.40	TĂNG	TĂNG	26.00	26.04	1.54%		26.70	23.99	-1.12%	
BMP	51.80	GIẢM	TĂNG		54.55			48.30	48.32	7.25%	
BWE	24.90	GIẢM	GIẢM		25.79				27.80		
CEO	9.40	GIẢM	GIẢM		9.76				10.31		
CII	24.00	GIẢM	TĂNG		24.87			24.45	22.23	-1.84%	
CRE	24.55	GIẢM	GIẢM		25.03				25.88		
CTI	24.00	GIẢM	TĂNG		25.56			25.05	22.66	-4.19%	
CTR	49.00	TĂNG	GIẢM	46.50	47.38	5.38%			53.42		
D2D	84.70	TĂNG	TĂNG	72.50	81.73	16.83%		83.10	69.72	1.93%	
DBD	57.50	TĂNG	TĂNG	55.10	55.46	4.36%		38.65	50.35	48.76%	

We Create Fortune

DCM	7.09	GIẢM	GIẢM		7.33			7.63	7.15	-6.34%	
DGW	26.40	TĂNG	TĂNG	24.12	25.73	9.47%		23.04	23.61	14.59%	
DHC	39.85	TĂNG	TĂNG	33.00	37.70	20.76%		37.70	32.33	5.70%	
DIG	13.60	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-2.16%	
DPG	48.70	TĂNG	GIẢM	46.60	45.94	4.51%			50.61		
DPM	14.00	GIẢM	TĂNG		14.25			14.95	13.37	-6.35%	
DRC	22.75	GIẢM	TĂNG		23.87			21.60	21.72	5.32%	
DXG	15.90	TĂNG	TĂNG	16.30	15.43	-2.45%		15.50	14.86	2.58%	
E1VFN30	15.50	GIẢM	TĂNG	15.62	15.52	-0.65%	BÁN	15.26	14.82	1.57%	
FCN	11.60	GIẢM	GIẢM		12.22				13.36		
FLC	4.48	GIẢM	TĂNG		4.99			4.63	4.02	-3.24%	
GEG	27.70	TĂNG	TĂNG	28.10	27.37	-1.42%		12.50	24.99	121.56%	
GMD	25.05	TĂNG	TĂNG	25.87	25.03	-3.18%		26.91	24.57	-6.91%	
GTN	21.00	GIẢM	TĂNG		21.98			15.00	18.40	40.00%	
HAG	4.07	GIẢM	GIẢM		4.33				4.83		
HBC	12.15	GIẢM	GIẢM		12.96				14.92		
HCM	25.80	TĂNG	TĂNG	23.90	24.25	7.95%		23.40	21.08	10.26%	
HDC	23.25	TĂNG	TĂNG	23.30	22.16	-0.21%		15.25	20.01	52.46%	
HDG	34.80	GIẢM	TĂNG		35.88			35.30	32.61	-1.42%	
HPX	26.00	GIẢM	#N/A		26.96			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.80	TĂNG	TĂNG	7.19	7.17	8.48%			7.42		
HT1	15.55	TĂNG	TĂNG	16.55	14.93	-6.04%		16.90	14.99	-7.99%	
HTM	15.60	GIẢM	GIẢM		15.67				18.90		
IBC	21.00	TĂNG	GIẢM	20.60	20.67	1.94%			21.22		
IDI	5.38	GIẢM	TĂNG		5.59			7.53	5.22	-28.55%	
IJC	15.50	GIẢM	TĂNG		15.89			13.10	13.74	18.32%	
ITA	3.14	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-4.56%		3.20	2.96	-1.88%	
KBC	14.75	GIẢM	TĂNG		14.82			14.85	13.91	-0.65%	
KDC	21.80	TĂNG	TĂNG	21.50	21.12	1.40%		21.90	18.93	-0.46%	
KOS	27.80	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	3.73%		26.30	25.20	5.70%	
KSB	17.70	GIẢM	GIẢM		19.15				22.18		
LDG	10.00	GIẢM	GIẢM		10.72			9.89	10.08	1.90%	
LPB	8.00	TĂNG	GIẢM	7.70	7.38	3.90%			8.13		
MBG	53.90	TĂNG	TĂNG	13.70	44.20	293.43%		5.10	33.74	956.86%	
MBS	14.10	GIẢM	GIẢM		14.86				16.02		
MPC	21.70	GIẢM	GIẢM		23.11				27.72		
NBB	21.10	TĂNG	GIẢM	20.85	20.44	1.20%			22.02		
NKG	6.32	TĂNG	GIẢM	5.84	6.17	8.22%			6.45		

We Create Fortune

NLG	28.30	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-1.05%		26.28	26.73	7.68%	
NT2	23.30	GIẢM	GIẢM		23.46				24.67		
NTL	22.80	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	-0.44%			25.17		
NVB	9.00	TĂNG	TĂNG	7.60	8.78	18.42%		8.50	8.00	5.88%	
OGC	3.88	GIẢM	GIẢM		4.07				4.28		
PC1	20.30	TĂNG	TĂNG	20.30	19.66	0.00%	MUA	19.30	18.48	5.18%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.42			23.59	25.01	11.04%	
PHR	55.00	GIẢM	GIẢM		60.41				65.37		
PPC	26.10	TĂNG	GIẢM	26.20	25.18	-0.38%			28.36		
PTB	72.50	GIẢM	TĂNG		75.66			60.78	68.21	19.28%	
PVD	16.25	TĂNG	TĂNG	16.95	16.13	-4.13%		18.10	15.96	-10.22%	
PVI	32.00	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-3.61%			36.00		
PVS	18.70	TĂNG	GIẢM	19.30	18.41	-3.11%			20.75		
PVT	17.15	TĂNG	TĂNG	17.30	16.82	-0.87%		17.31	16.28	-0.90%	
QCG	4.53	GIẢM	GIẢM		4.76				5.27		
SCR	6.01	GIẢM	GIẢM		6.19				6.65		
SGP	8.50	GIẢM	GIẢM		9.00				11.46		
SHB	6.70	TĂNG	GIẢM	6.60	6.45	1.52%			6.86		
SHS	8.60	TĂNG	TĂNG	7.30	8.12	17.81%		8.40	7.19	2.38%	
SZC	17.30	GIẢM	#N/A	18.30	17.33	-5.31%	BÁN		#N/A		
TCH	25.00	TĂNG	GIẢM	23.30	23.06	7.30%			25.19		
TCM	21.70	GIẢM	GIẢM		22.60				24.97		
TDH	9.94	GIẢM	GIẢM		10.45				11.45		
TNG	14.80	GIẢM	GIẢM		16.14				18.38		
TTB	14.30	GIẢM	GIẢM		17.15				22.37		
VGC	18.75	GIẢM	GIẢM		19.20				20.53		
VGT	8.50	GIẢM	GIẢM		8.66				9.71		
VHC	78.90	GIẢM	GIẢM		81.37				87.01		
VND	14.10	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	0.00%			14.88		
VNG	21.65	GIẢM	TĂNG		22.28			20.20	21.16	7.18%	
VPI	41.40	TĂNG	TĂNG	42.20	41.02	-1.90%		41.30	39.68	0.24%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	8.80	GIẢM	GIẢM		9.22				10.21		
AGR	4.11	GIẢM	GIẢM		4.25				4.85		

We Create Fortune

AMD	1.66	GIẢM	GIẢM		1.73				1.67		
APG	9.84	TĂNG	TĂNG	8.76	9.35	12.33%		9.90	7.90	-0.61%	
ART	2.10	TĂNG	GIẢM	2.00	1.98	5.00%			2.25		
BCG	9.25	TĂNG	TĂNG	8.60	8.34	7.56%		6.39	7.30	44.76%	
C4G	6.20	GIẢM	GIẢM	6.90	6.22	-9.83%	BÁN		7.72		
C69	11.60	GIẢM	GIẢM		15.82				24.91		
CCL	6.52	GIẢM	GIẢM		7.38				8.70		
CVT	22.40	GIẢM	TĂNG		23.42			20.35	21.01	10.07%	
DAH	9.68	GIẢM	GIẢM		10.61				11.48		
DLG	1.56	GIẢM	GIẢM		1.67				1.65		
DRH	4.41	GIẢM	GIẢM		5.05				6.94		
DTD	12.10	GIẢM	GIẢM		13.50				16.35		
EVG	2.79	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	0.36%			2.90		
FIT	4.31	GIẢM	TĂNG		4.47			3.64	3.79	18.41%	
FTM	3.21	GIẢM	GIẢM		3.64				6.75		
FUES SV50	13.50	GIẢM	TĂNG	13.30	13.53	1.72%	BÁN	12.85	12.95	5.06%	
GKM	15.10	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.67%			15.54		
HAH	12.60	GIẢM	GIẢM		13.27				15.60		
HAI	2.16	TĂNG	TĂNG	1.69	1.78	27.81%		1.88	1.58	14.89%	
HAR	3.80	GIẢM	GIẢM	3.75	3.83	2.08%	BÁN		3.88		
HDA	10.90	GIẢM	GIẢM		11.09				12.03		
HHP	11.90	TĂNG	GIẢM	12.20	11.54	-2.46%			13.51		
HHS	3.02	GIẢM	TĂNG		3.19			3.36	2.94	-10.12%	
HID	2.49	TĂNG	TĂNG	2.10	2.37	18.57%		2.63	2.16	-5.32%	
HII	11.05	GIẢM	GIẢM		11.72				12.29		
HQC	1.08	GIẢM	GIẢM		1.13				1.25		
HSL	7.65	GIẢM	GIẢM		8.05				9.29		
HUT	2.60	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	8.33%			2.71		
HVG	7.77	TĂNG	TĂNG	3.02	6.49	157.28%		3.90	3.52	99.23%	
HVH	18.25	TĂNG	GIẢM	18.60	18.14	-1.88%			21.39		
IDJ	7.70	GIẢM	TĂNG		7.77			7.20	5.42	6.94%	
JVC	4.12	GIẢM	GIẢM		4.42				4.91		
KLF	1.30	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	-7.14%			1.48		
LCG	8.58	TĂNG	GIẢM	8.55	8.24	0.35%			9.32		
LGL	9.20	GIẢM	TĂNG		9.45			7.11	8.39	29.34%	
LHG	16.50	TĂNG	GIẢM	15.60	15.88	5.77%			16.89		
LMH	12.75	GIẢM	#N/A		13.11				#N/A		
MST	4.20	TĂNG	TĂNG	3.80	3.43	10.53%		3.40	2.97	23.53%	

We Create Fortune

NDN	16.50	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	25.91%	
PHC	11.95	GIẢM	TĂNG		12.41			14.20	11.21	-15.85%	
PLP	10.00	GIẢM	GIẢM		10.61				12.87		
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		19.86			19.42	18.62	-2.15%	
PVC	7.10	GIẢM	TĂNG		7.80			6.70	6.30	5.97%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.40				1.50		
PXL	7.20	TĂNG	TĂNG	5.50	6.40	30.91%		6.70	6.41	7.46%	MUA
SHI	8.95	GIẢM	TĂNG		9.42			5.77	8.30	55.24%	
SJF	2.22	GIẢM	GIẢM		2.31				2.91		
SPP	2.10	GIẢM	GIẢM		2.32				3.08		
TDC	8.84	GIẢM	TĂNG		8.86			7.05	8.48	25.32%	
TIG	5.60	TĂNG	TĂNG	3.40	5.29	64.71%		3.20	3.77	75.00%	
TLH	3.93	TĂNG	GIẢM	4.06	3.67	-3.20%			4.48		
TNA	19.20	TĂNG	TĂNG	13.70	18.30	40.15%		11.45	15.04	67.67%	
TNI	10.05	GIẢM	GIẢM		10.16				10.89		
TSC	4.04	TĂNG	TĂNG	1.88	3.28	114.89%		1.58	2.54	155.70%	
TTF	2.80	GIẢM	GIẢM		2.97				3.22		
TTH	2.90	TĂNG	GIẢM	2.90	2.87	0.00%	MUA		3.17		
TVC	15.00	GIẢM	TĂNG		15.85			14.30	14.38	4.90%	
VC3	17.60	TĂNG	TĂNG	25.50	17.06	-30.98%		22.00	14.91	-20.00%	
VCR	15.10	GIẢM	GIẢM		16.91				23.69		
VNA	4.40	GIẢM	TĂNG		4.60			4.70	3.92	-6.38%	
VNE	3.42	GIẢM	GIẢM		3.66				3.70		
VRC	17.95	TĂNG	TĂNG	16.05	16.64	11.84%		17.30	16.26	3.76%	MUA

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	1012.77	-0.55%	HNI	107.2	0.22%	UPCoM	56.82	0.04%
VN30	932.6	-0.77%	HN30	188.97	-0.43%			
VN Mid	970.09	-0.22%	VNX	894.75	-0.65%			
VN Small	790.63	-0.17%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	1562.57		Mua	36.89		Mua	22.61	
Bán	2300.85		Bán	2.63		Bán	22.41	
GT ròng	-738.28		GT ròng	34.26		GT ròng	0.20	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TSC	260	6.88%	MBG	2900	5.69%	HTM	900	6.12%
HVG	500	6.88%	ACB	300	1.21%	VCP	2700	4.33%
MSH	3100	5.85%	AMV	200	1.05%	PXL	200	2.86%
PC1	1000	5.18%	L14	300	0.51%	PRT	300	2.05%
BCG	450	5.11%	NVB	0	0.00%	NHH	900	1.91%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PHR	-1900	-3.34%	DNP	-1100	-7.01%	IDC	-500	-2.56%
FRT	-1250	-3.09%	HUT	-100	-3.70%	MPC	-500	-2.25%
TNA	-600	-3.03%	VC3	-600	-3.30%	NTC	-3000	-1.73%
TVB	-400	-2.86%	TNG	-500	-3.27%	SDI	-1200	-1.03%
HPX	-700	-2.62%	TAR	-700	-2.19%	OIL	-100	-0.98%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	398,166		ACB	41,413		ACV	169,333	
VCB	335,653		VCS	13,920		VGI	95,353	
VHM	325,238		VCG	12,059		VEA	65,094	
VNM	218,543		PVS	8,938		GVR	55,904	
GAS	200,965		SHB	8,061		MCH	51,297	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
CTG	66,194,540	6,295,674	NVB	4,947,902	2,098,234	BSR	2,778,376	2,025,339
ROS	25,546,600	27,143,852	SHB	3,882,321	3,246,905	GTS	1,984,131	87,336
GEX	10,152,540	2,801,674	ACB	3,575,361	5,137,380	PRT	1,400,000	62,417
HVG	9,764,020	2,610,841	HUT	2,975,600	1,721,820	GVR	495,304	541,822
FLC	7,146,840	16,111,733	PVS	1,404,935	1,745,163	TOP	489,600	162,013

Nguồn: Bloomberg & YSVN

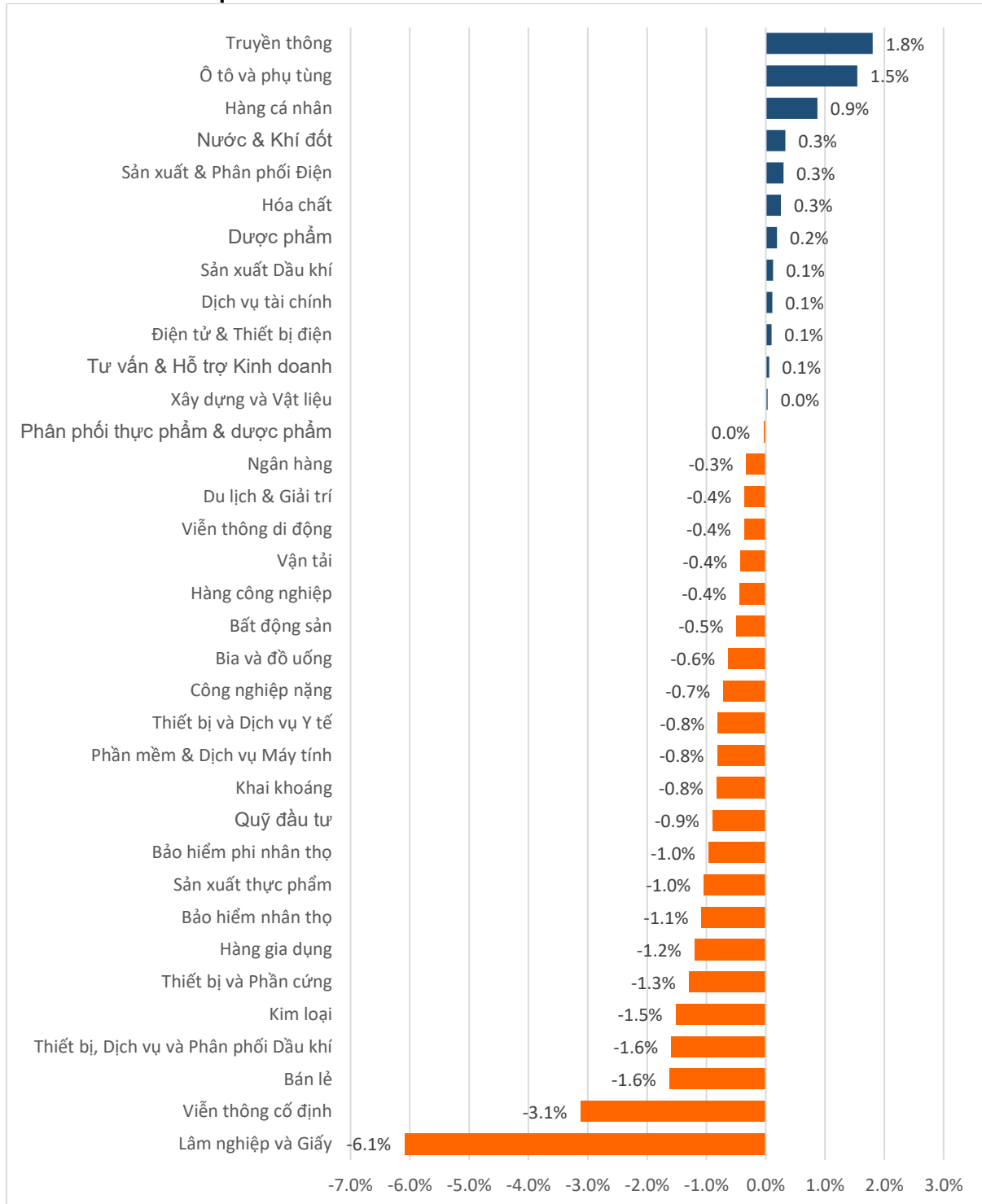
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



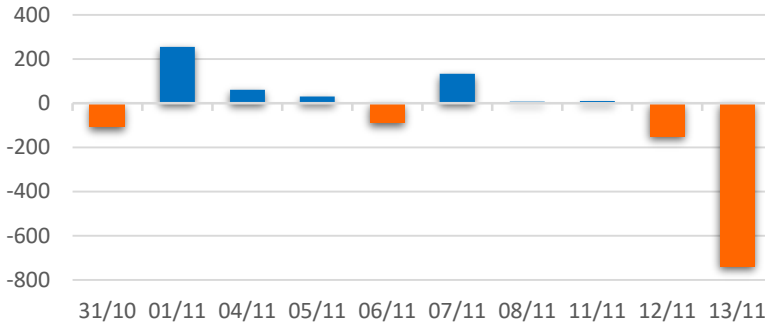
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

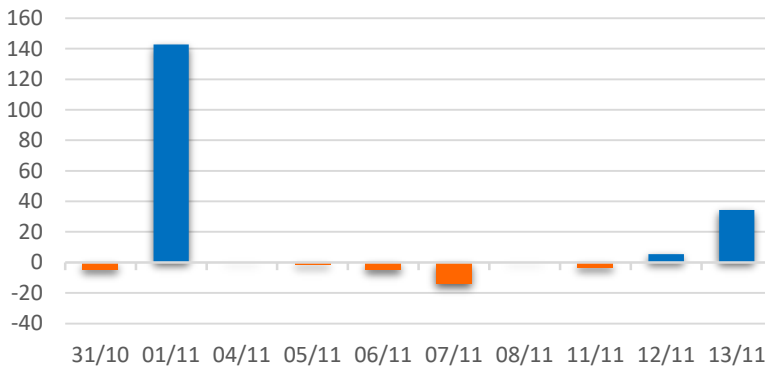
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VRE	83,255	CTG	611,961
BID	27,159	VNM	139,015
E1VFN30	25,610	VIC	71,333
VHM	21,765	VCB	26,011
HCM	19,243	MSN	18,844

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

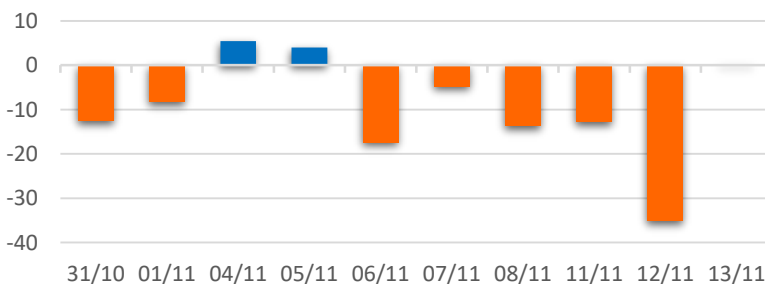
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
NVB	32,825	PVS	1,198
SHB	1,352	SD6	205
IDJ	875	PVG	180
BAX	211	S74	157
SHS	159	NDX	108

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VTP	3,868	BSR	10,080
VEA	2,884	ACV	824
QNS	1,779	TNB	26
BCM	1,234	SDI	12
VGT	202	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



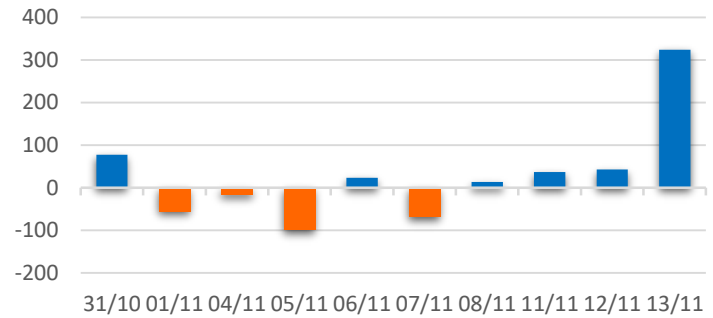
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

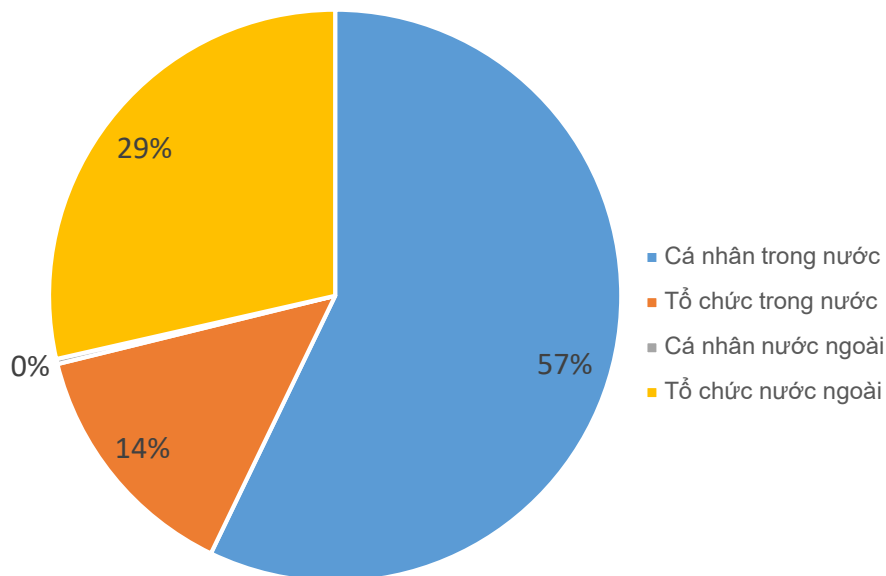
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
GEX	110,770	E1VFN30	25,634
VNM	27,985	PLX	12,651
HPG	24,671	HT1	12,246
MBB	24,410	MWG	6,455
MWG	23,471	MBB	5,892

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

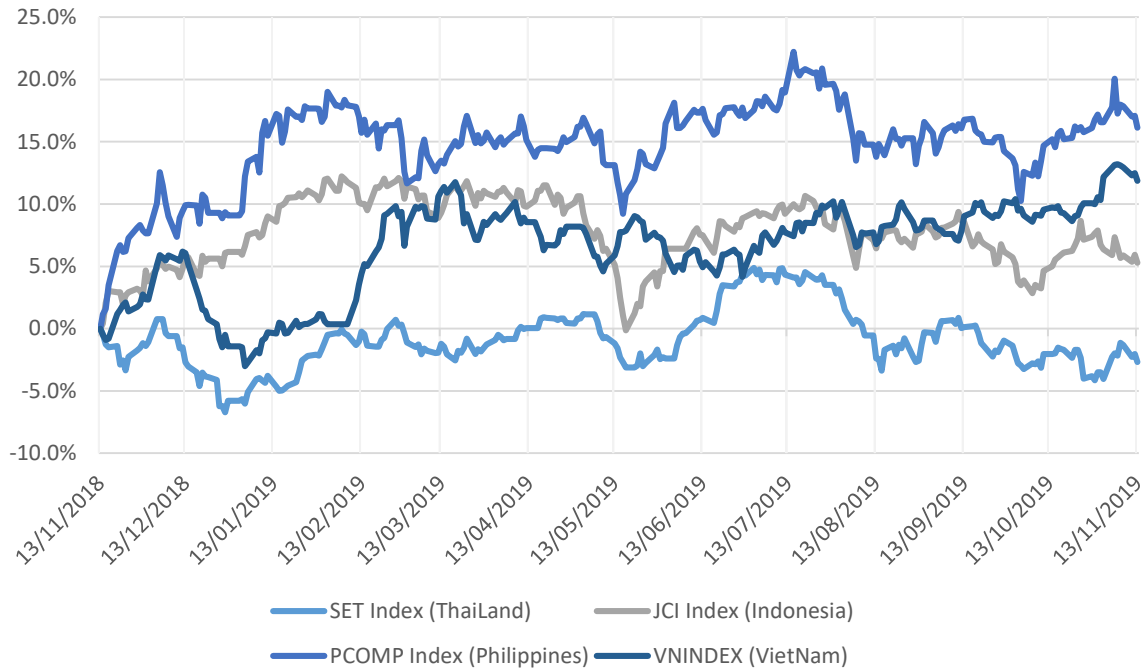


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

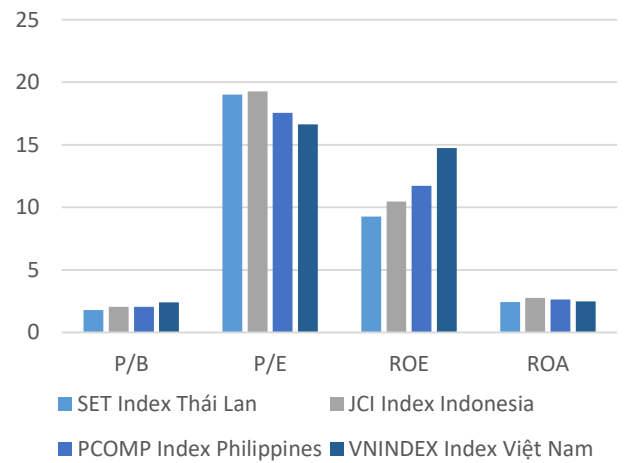
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.0x	2.0x	2.4x
P/E		19.0x	19.3x	17.5x	16.6x
ROE	%	9.25	10.47	11.71	14.74
ROA	%	2.42	2.75	2.62	2.47
Vốn hóa	Tỷ USD	563.29	506.68	196.99	149.63
GTGD	Triệu USD	1.19	0.41	0.06	0.15
LS cổ tức	%	3.09	2.46	1.65	1.98

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written